

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 431/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 14/4/2021

V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH-THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Châu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Bà Trần Thị Đúng.

2- Ông Nguyễn Phúc Nguyên.

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Cơ- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa: Bà Phan Mỹ Dung -Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 4 năm 2021, tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 96/2021/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 01 năm 2021 vụ án về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 108/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thùy T, sinh năm: 1988;
Địa chỉ thường trú: Thôn Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Q;
Địa chỉ tạm trú: Tổ 7, ấp 1B, xã V, huyện B, Thành phố H.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn V, sinh năm: 1987;
Địa chỉ thường trú: Thôn Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Q;
Địa chỉ tạm trú: Tổ 7, ấp 1B, xã V, huyện B, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thùy T trình bày:

Bà và ông Nguyễn V chung sống với nhau năm 2009 do hai bên tự tìm hiểu, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện M, tỉnh Q vào ngày 24/9/2010. Thời gian đầu bà và ông V chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn, xung đột cãi vã. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Bà và ông V đã sống ly thân được một thời gian. Nay bà yêu cầu Tòa án cho bà ly hôn với ông V để trả tự do cho nhau.

Về con chung: Có một con chung tên Nguyễn Thị L Giới tính: nữ, (sinh ngày 18/12/2011). Hiện trẻ L đang được bà T chăm sóc, nuôi dưỡng. Nay bà T yêu cầu được tiếp tục, chăm sóc nuôi dưỡng trẻ L và không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà xác định quá trình chung sống, bà và ông V không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai đề ngày 02/02/2021 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn V trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Thùy T chung sống với nhau do hai bên tự tìm hiểu, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn do tiền bạc. Nay bà T yêu cầu ly hôn với ông thì ông không đồng ý vì ông còn thương vợ con.

Về con chung: Hiện nay trẻ Nguyễn Thị L (sinh ngày 18/12/2011) đang sống chung với bà T. Nếu Tòa án giải quyết ly hôn giữa ông và bà T thì ông đề nghị giao trẻ L cho bà T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Phần cấp dưỡng nuôi con tùy khả năng của ông.

Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên toà có ý kiến như sau: Trong quá trình điều tra, thu thập chứng cứ Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Thùy T. Về tài sản chung, nợ chung: Bà T và ông V xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Nguyễn Thị Thùy T và ông Nguyễn V chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện M, tỉnh Q vào ngày 24/9/2010. Do

cuộc sống chung không hạnh phúc nên bà T yêu cầu ly hôn với ông V. Đây là tranh chấp về ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; Bị đơn có đăng ký tạm trú tại Tổ 7, ấp 1B, xã V huyện B, Thành phố H nên căn cứ quy định khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh có thẩm quyền giải quyết.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thùy T và bị đơn ông Nguyễn V có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, do đó Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bà T, ông V là phù hợp với khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2.2] Theo giấy chứng nhận kết hôn số 72/2010, quyển số: 01/2010 đăng ký ngày 24/9/2010 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện M, tỉnh Q thể hiện hôn nhân giữa bà T và ông V là hợp pháp.

Tại bản tự khai đề ngày 02/02/2021 ông V xác định do mâu thuẫn trong vấn đề tiền bạc nên vợ chồng mâu thuẫn và bà T yêu cầu ly hôn với ông. Hội đồng xét xử xét thấy, ông V không đồng ý ly hôn vì cho rằng mình còn thương vợ con nhưng ông V không có bất kỳ biện pháp nào hàn gắn tình cảm vợ chồng giữa ông và bà T kể từ khi hai bên sống ly thân cho đến nay. Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông V là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó yêu cầu ly hôn của bà T là có cơ sở, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Về con chung: Bà T và ông V xác định quá trình chung sống có một con chung tên Nguyễn Thị L; Giới tính: nữ; sinh ngày 18/12/2011. Hiện trẻ L đang được bà T chăm sóc, nuôi dưỡng.

Xét, trẻ Nguyễn Thị L là nữ, đang trong giai đoạn hoàn thiện về mặt tâm sinh lý để phát triển về mọi mặt, cần sự chăm sóc, gần gũi, yêu thương, chia sẻ, dạy dỗ nhiều từ mẹ; bản thân trẻ L cũng có nguyện vọng được sống chung với mẹ. Do đó để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của trẻ, nghĩ nên giao trẻ L cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp. Bà T xác định không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[2.4] Về tài sản chung: Bà T và ông V xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Tòa án không đặt ra để giải quyết.

[2.5] Về nợ chung: Bà T và ông V xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Tòa án không đặt ra để giải quyết.

[3] Về án phí: Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 8, 9, 51, 56, 57 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Thùy T đối với ông Nguyễn V.

Bà Nguyễn Thị Thùy T được ly hôn với ông Nguyễn V.

Giấy chứng nhận kết hôn số 72/2010 quyền số 01/2010 đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện M, tỉnh Q không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Giao trẻ Nguyễn Thị L, giới tính nữ, sinh ngày 18/12/2011 cho bà Nguyễn Thị Thùy T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà T không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con.

Ông Nguyễn V có quyền tới lui thăm nom chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích con cái khi cần thiết có thể xin thay đổi việc nuôi con hoặc góp phần phí tổn nuôi con sau này.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà T và ông V xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó Tòa án không đặt ra để giải quyết.

5. Về án phí: Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0080879 ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T đã nộp đủ án phí.

6. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi

tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi Nhận:

- TAND TP. HCM;
- VKSND H.BC;
- THADS H.BC;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ (...)

Nguyễn Thị Ngọc Châu



